TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 92/2026/HNGĐ-ST Ngày 29 tháng 4 năm 2026 V/v tranh chấp: "Không công nhận quan hệ vợ chồng"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Võ Tấn Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Hữu Hiệp

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Phương

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Thùy Nương – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa***: Không có.

Ngày 29 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 230/2026/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 4 năm 2026, về việc "*Không công nhận quan hệ vợ chồng*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Lê Thùy T, sinh ngày 19/3/1975; căn cước công dân số 086175008869; địa chỉ số H, khóm T, phường T, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

*** Bị đơn:** Trịnh Văn Bé B, sinh ngày 01/01/1968; căn cước công dân số 086068010455; địa chỉ số H, khóm T, phường T, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11/3/2026 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Lê Thùy T trình bày:

Bà và ông Trịnh Văn B1 Ba quen biết qua mai mối, sau khi tìm hiểu cả hai tiến đến hôn nhân, được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu ông bà sống rất hạnh phúc, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm; vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã, nên vợ chồng ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay bà xét thấy tình

cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, cuộc sống chung không thể tồn tại được nên yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan vợ chồng giữa bà với ông Bé B.

Quá trình chung sống, bà với ông B1 Ba sinh được 02 người con chung tên Trịnh Trung T1, sinh năm 1998 và Trịnh Thị Tuyết T2, sinh năm 2003, hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung bà trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản hòa giải ngày 17/4/2026, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn Trịnh Văn B1 Ba xác nhận lời trình bày của bà T về mối quan hệ hôn nhân, về quan hệ con chung là hoàn toàn đúng; ông cũng thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà T, các con chung đều trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] **Về thủ tục tố tụng**: Bà T chung sống với ông Bé B không có đăng ký kết hôn nhưng khởi kiện yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông Bé B, bị đơn có địa chỉ tại phường T, tỉnh Vĩnh Long. Do đó đây là vụ án dân sự tranh chấp về hôn nhân và gia đình "*Không công nhận quan hệ vợ chồng*" nên theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025 thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long. Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] **Về nội dung**: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thùy T, Hội đồng xét xử thấy, bà T và ông Trịnh Văn B1 Ba chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 trên cơ sở tự nguyện, quá trình chung sống thời gian đầu rất hạnh phúc, nhưng đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn nên cả hai ly thân cho đến nay, cuộc sống của ai người đó sống, không ai quan tâm đến ai. Xét thấy, bà T, ông Bé B có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng đến nay ông bà vẫn không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là vi phạm Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông B1 Ba không được pháp luật công nhận là vợ chồng, nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông Bé B là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Bà T và ông B1 Ba sinh được 02 con chung tên Trịnh Trung T1, sinh năm 1998 và Trịnh Thị Tuyết T2, sinh năm 2003, hiện nay các con đều trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Lê Thùy T chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39 và 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thùy T và ông Trịnh Văn Bé B.

2. Về con chung: Trịnh Trung T1, sinh năm 1998 và Trịnh Thị Tuyết T2, sinh năm 2003 đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thùy T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Buộc bà Lê Thùy T chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005454, ngày 26/3/2026 của Thi hành án Dân sự Vĩnh Long, nên bà T không phải nộp thêm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh VL;
- VKSND cùng cấp;
- THA DS VL;
- Các đ/s.
- UBND xã Tân Hạnh, tỉnh VL;
- Lưu: Hồ sơ,…

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Tấn Thành

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi ….. giờ ….. phút, ngày 29 tháng 4năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tấn T3

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Hữu H

2. Bà Nguyễn Thị Hồng P

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 230/2026/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 4 năm 2026 về việc *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"* giữa:

*** Nguyên đơn:** Lê Thùy T, sinh ngày 19/3/1975; căn cước công dân số 086175008869; địa chỉ số H, khóm T, phường T, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

*** Bị đơn:** Trịnh Văn Bé B, sinh ngày 01/01/1968; căn cước công dân số 086068010455; địa chỉ số H, khóm T, phường T, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

Căn cứ vào Điều 235 và Điều 264 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Căn cứ các Điều 28, 35, 39 và 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thùy T và ông Trịnh Văn Bé B.

2. Về con chung: Trịnh Trung T1, sinh năm 1998 và Trịnh Thị Tuyết T2, sinh năm 2003 đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thùy T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Buộc bà Lê Thùy T chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005454, ngày 26/3/2026 của Thi hành án Dân sự Vĩnh Long, nên bà T không phải nộp thêm.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Các Hội thẩm có ý kiến: Thống nhất quyết định trên.

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Thống nhất quyết định trên.

Hội đồng xét xử thống nhất biểu quyết 3/3.

Nghị án kết thúc lúc ….. giờ ….. phút, cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

1.

2. **Võ Tấn Thành**